



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN TRÀO

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

T T	NỘI DUNG CHI NGÂN SÁCH	SỐ DỰ TOÁN (Đồng)	SỐ THỰC HIỆN 9 THÁNG (Đồng)	Tỷ lệ %
A.	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	12.843.384.771	4.576.012.257	35,63%
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.566.054.000	472.415.327	13,25%
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	3.566.054.000	472.415.327	13,25%
1.1	Công trình trường học	5.753.656.000	4.253.656.000	73,93%
1.2	Trạm Y tế			
1.3	Trụ sở, Hội trường UBND xã	139.994.000	139.994.000	
1.4	Giao thông	2.000.000.000	1.000.000.000	50,00%
1.5	Nghĩa trang Liệt sỹ			
1.6	Các công trình khác (ao bơi, nhà văn hóa...)	926.060.000	892.415.327	96,37%
II	CHI THƯỜNG XUYÊN:	9.277.330.771	4.062.810.930	43,79%
1	Chi quân sự, công an	598.729.348	597.432.560	99,78%
1.1	Chi Công tác Quân sự	324.149.748	322.852.960	99,60%
1.2	Chi an ninh trật tự	274.579.600	274.579.600	100,00%
2	Chi sự nghiệp Y tế	301.073.000	300.910.000	99,95%
3	Chi sự nghiệp văn hoá, văn nghệ	86.000.000	85.892.000	99,87%
4	Chi sự nghiệp thể thao	22.175.000	21.880.000	98,67%
5	Chi sự nghiệp đài truyền thanh	122.624.400	122.620.650	100,00%
6	Chi sự nghiệp kinh tế	197.134.000	193.787.000	98,30%
6.1	Sự nghiệp giao thông	22.376.000	22.376.000	100,00%
6.2	Sự nghiệp nông nghiệp, Chăn nuôi Thú y	135.180.000	132.741.000	98,20%
6.3	Sự nghiệp môi trường	29.578.000	29.470.000	99,63%
6.4	Chi sự nghiệp thủy lợi	10.000.000	9.200.000	92,00%

7	Chi sự nghiệp giáo dục	17.323.000	10.007.976	57,77%
8	Chi sự nghiệp xã hội	405.787.000	398.456.280	98,19%
8.1	Hưu và trợ cấp hưu xã	362.787.000	355.475.000	97,98%
8.2	Hoạt động chính sách xã hội	30.000.000	29.995.760	99,99%
8.3	Khác	13.000.000	12.985.520	99,89%
9	Chi hoạt động HĐND và UBND xã	2.548.836.460	2.350.138.059	92,20%
9.1	Chi hoạt động Hội đồng nhân dân xã	316.747.500	316.747.500	100,00%
9.2	Chi hoạt động Ủy ban nhân dân	2.232.088.960	2.033.390.559	91,10%
10	Chi hoạt động Đảng CSVN	718.534.758	666.152.644	92,71%
11	Chi hoạt động đoàn thể CT -XH	882.356.628	882.356.628	100,00%
11.1	Chi hoạt động MTTQVN	322.511.710	322.511.710	100,00%
11.2	Chi hoạt động đoàn thanh niên	128.561.330	128.561.330	100,00%
11.3	Chi hoạt động hội liên hiệp phụ nữ	129.933.170	129.933.170	100,00%
11.4	Chi hoạt động hội nông dân	165.705.930	165.705.930	100,00%
11.5	Chi hoạt động hội Cựu chiến binh	135.644.488	135.644.488	100,00%
12	Hỗ trợ đoàn thể xã hội khác	74.750.800	70.900.800	94,85%
12.1	Chi hoạt động hội người cao tuổi	21.622.000	21.622.000	100,00%
12.2	Chi hoạt động hội khuyến học	14.728.000	10.878.000	73,86%
12.3	Chi hoạt động hội chữ thập đỏ	12.224.800	12.224.800	100,00%
12.4	Hội thanh niên xung phong	12.728.000	12.728.000	100,00%
12.5	Chi hỗ trợ hội nạn nhân chất độc da cam	12.728.000	12.728.000	100,00%
12.6	Các tổ chức khác	720.000	720.000	100,00%
III	Nguồn cải cách tiền lương	3.291.202.377	327.142.900	9,94%

